



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP An Tiến Industries

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 6,150 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -         | 31.1%   | 45.7%   |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q4/25 |
| 1,658             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼191  -10.3% |
| YoY: ▼386  -18.9% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>Q4/25 |
| -29.6             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼70.5  -172% |
| YoY: ▼16.6  -128% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| -41.4                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼78.4  -212%    |
| YoY: ▼25.4  -158%    |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 1.4%                     |
| YoY: +/-▲ 0.7%           |

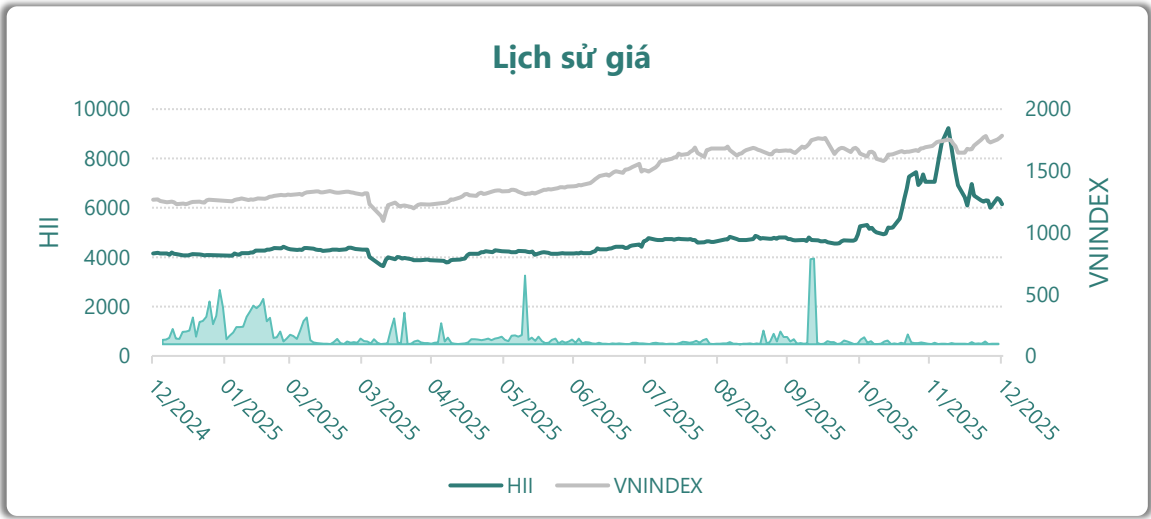
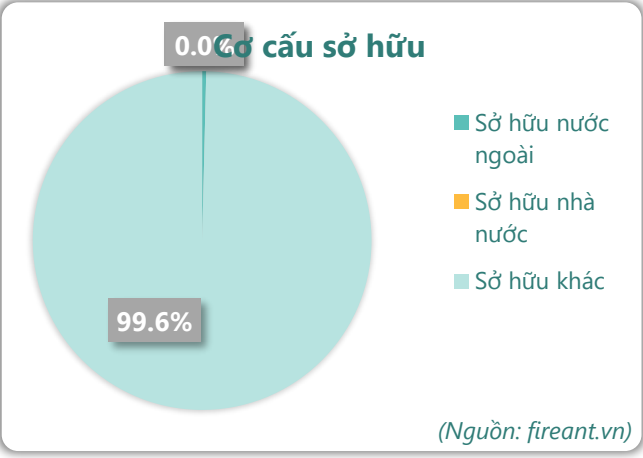
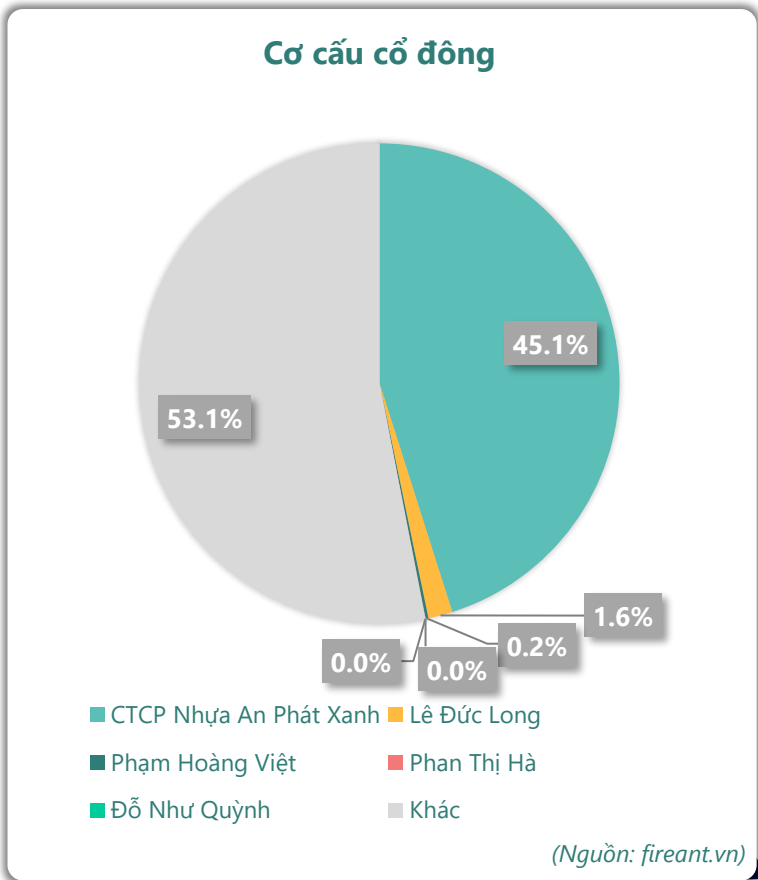
|                |
|----------------|
| ROE<br>2025    |
| 5.4%           |
| YoY: +/-▲ 5.1% |

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | HSX           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 3,640 - 9,230 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 453           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 73,663,016    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 791,275       |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.4%          |
| Beta                  | 0.34          |
| EPS                   | 684           |
| P/E                   | 9.0           |

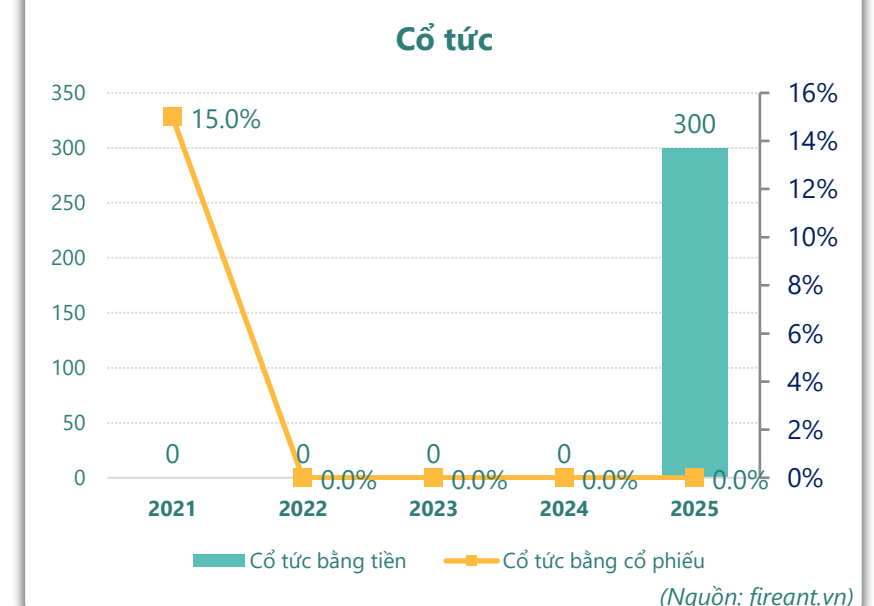
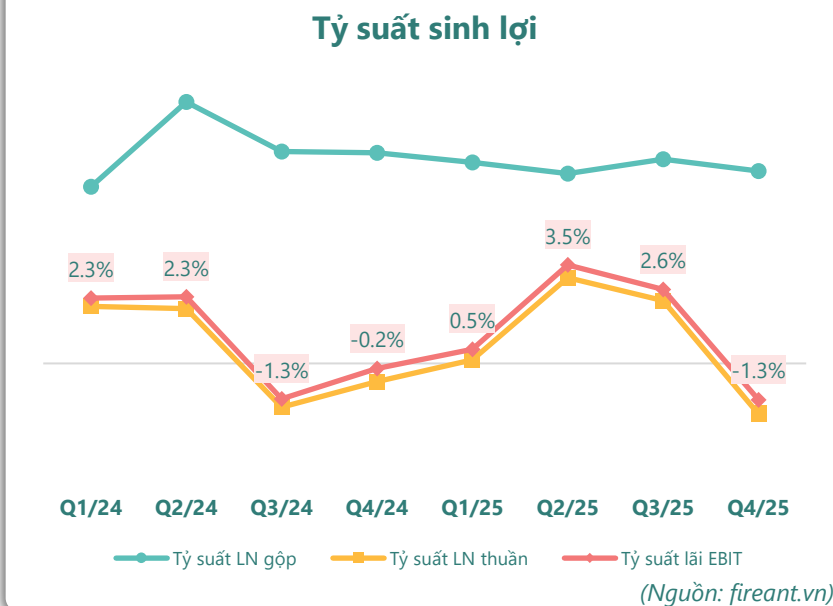
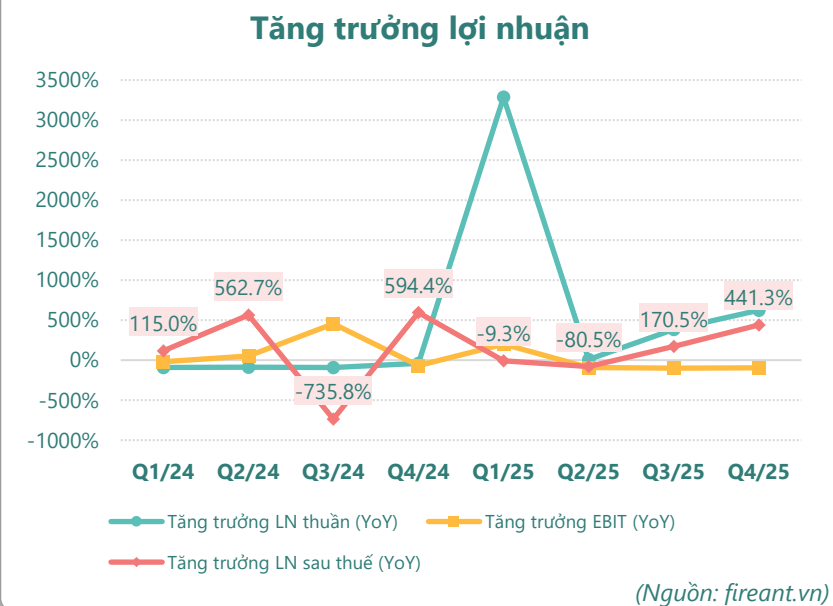
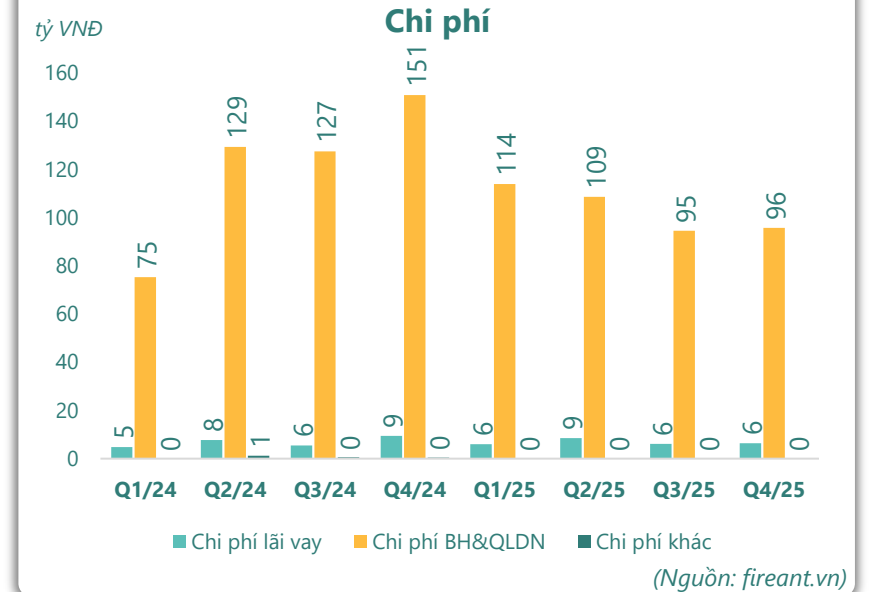
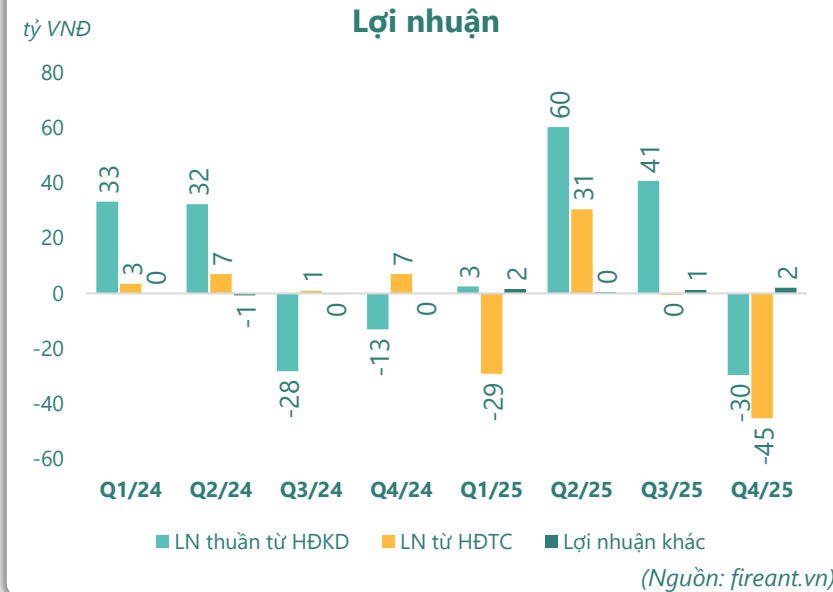
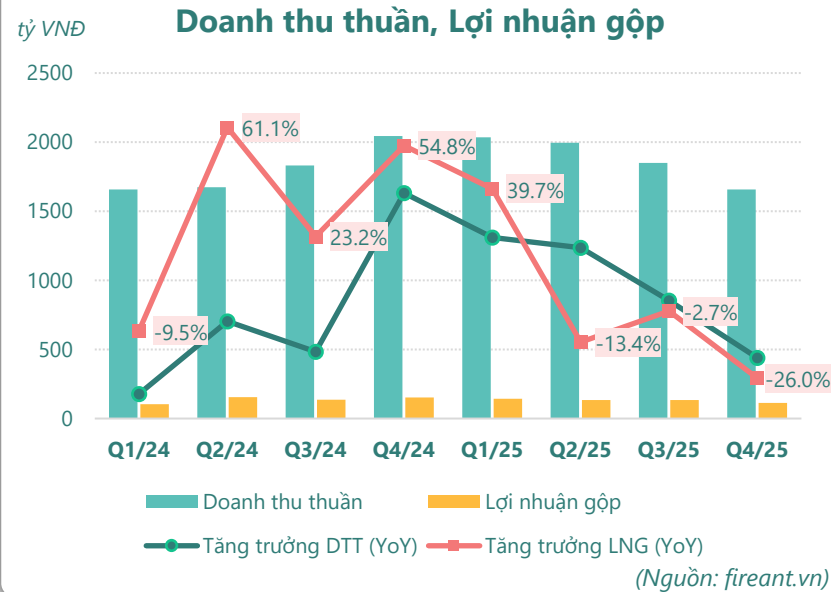
|                  |
|------------------|
| DT thuần<br>2025 |
| 7,539            |
| tỷ VNĐ           |
| YoY: ▲ 333  4.6% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2025  |
| 74.2              |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 49.7  202% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 56.0                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 37.6  204%   |



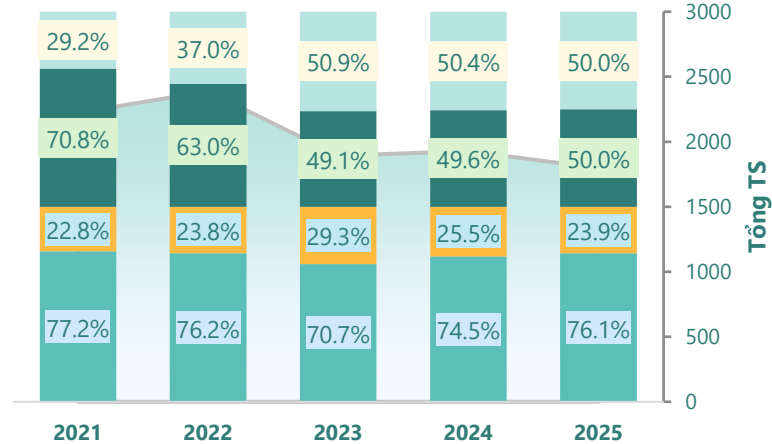
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

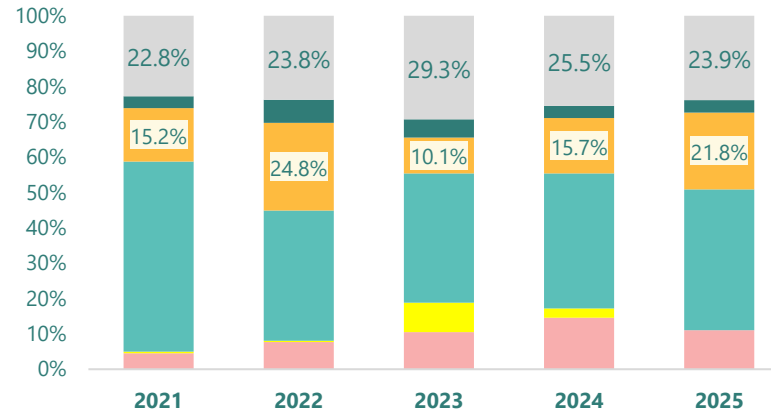
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

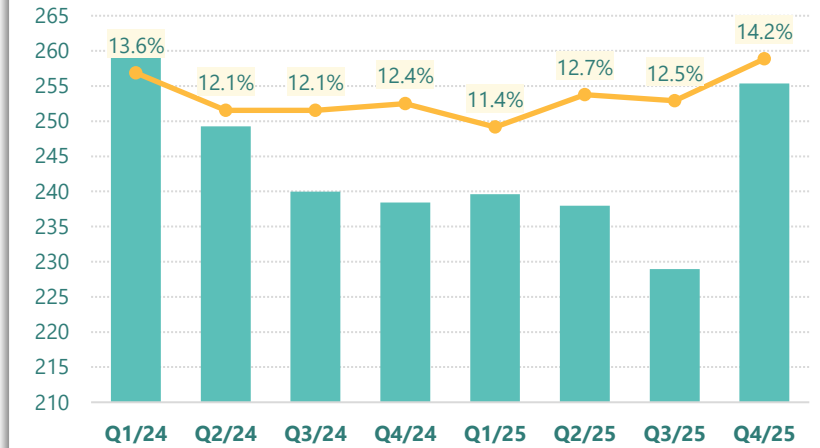


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

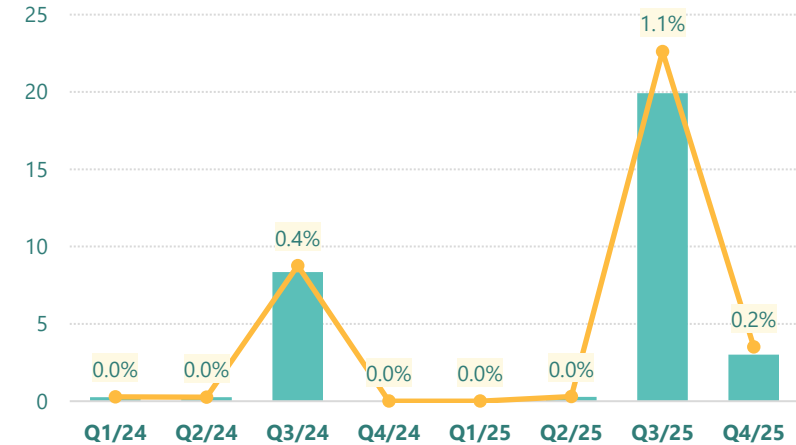


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

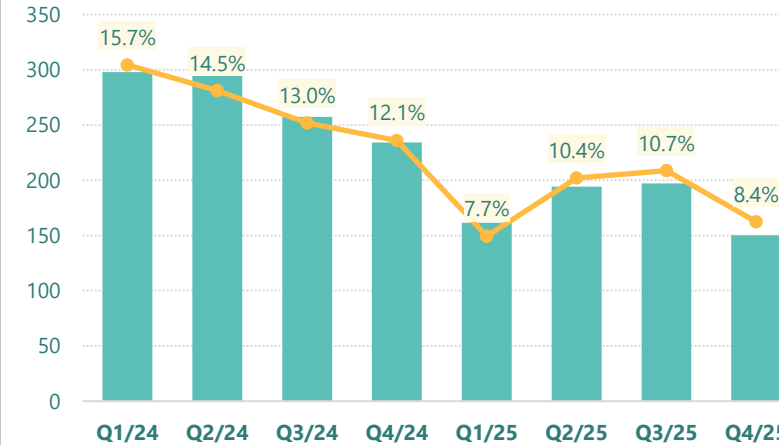


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

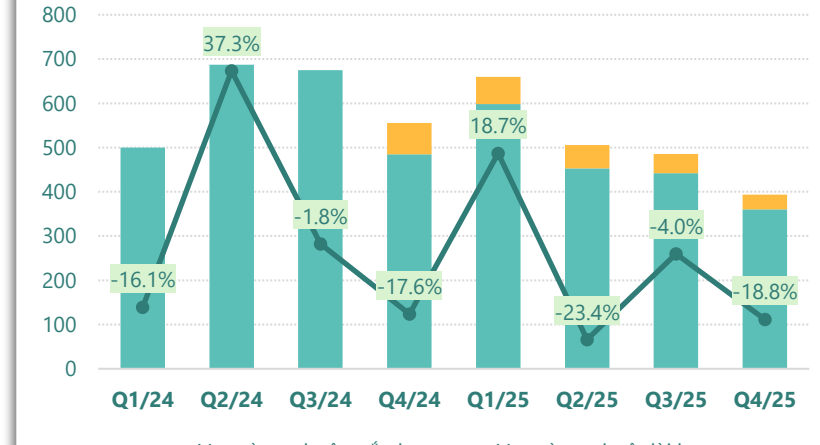


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

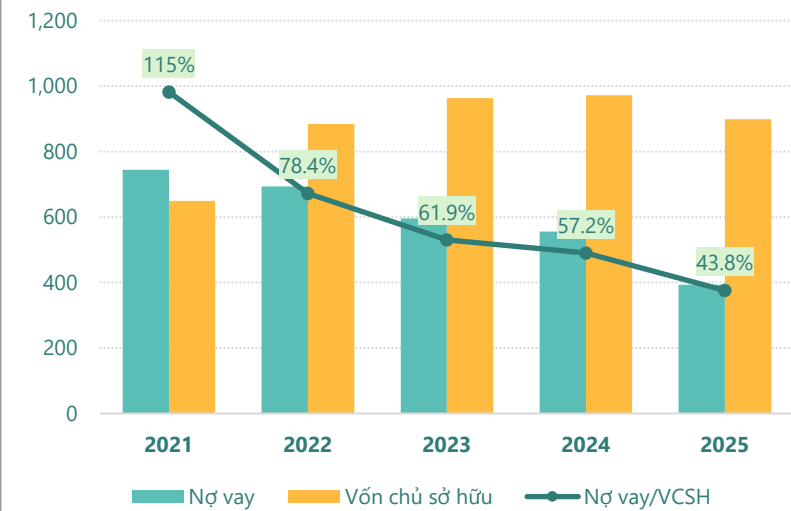
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

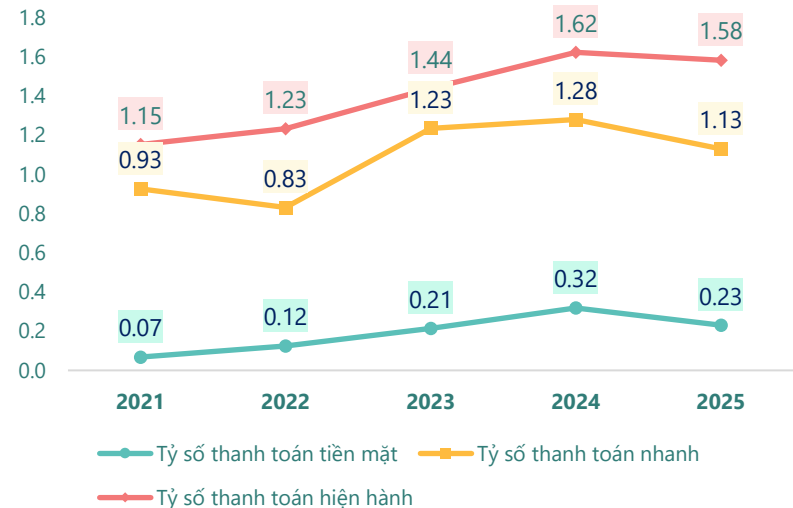
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



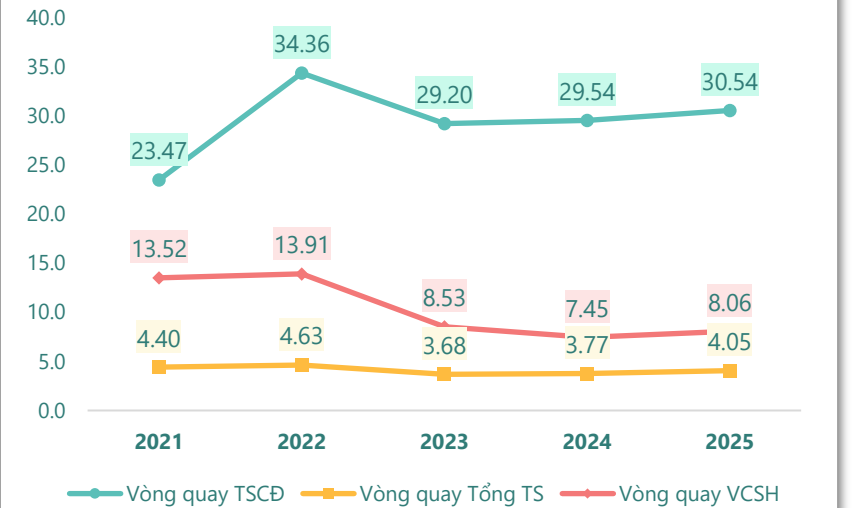
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



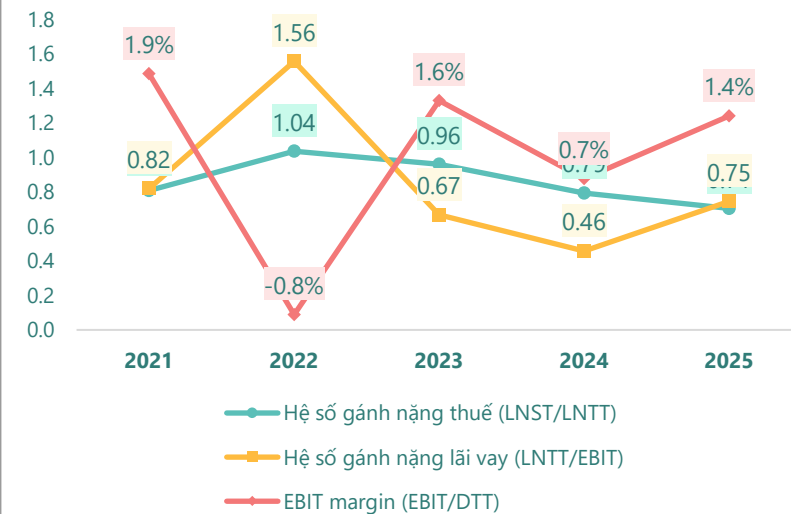
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



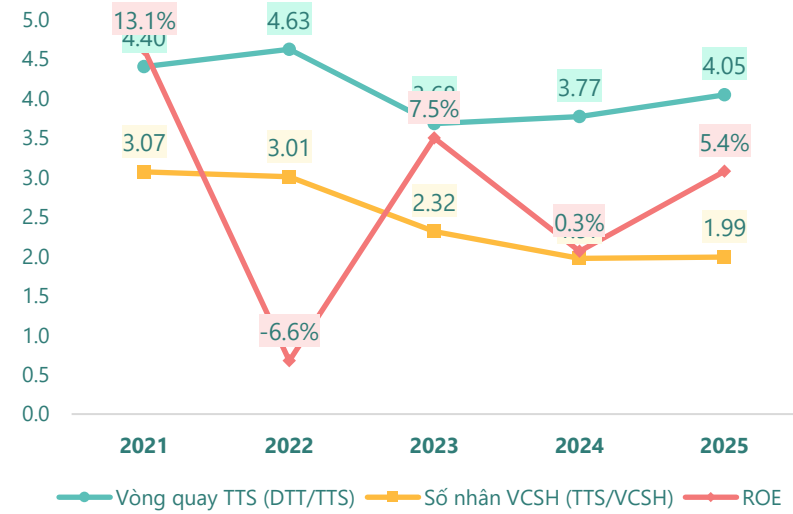
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



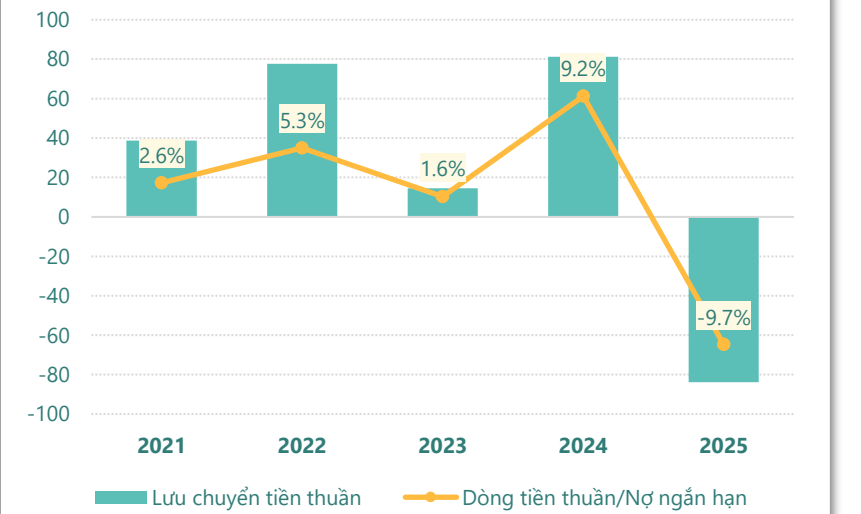
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025  | 2024  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 1,658 | 2,044 | -18.9%       | 7,539 | 7,206 | 4.6%         |
| Giá vốn hàng bán      | 1,546 | 1,892 | -18.3%       | 7,015 | 6,659 | 5.3%         |
| Lợi nhuận gộp         | 113   | 152   | -26.0%       | 524   | 547   | -4.2%        |
| Doanh thu HĐTC        | 7.73  | 18.6  | -58.4%       | 33.3  | 50.7  | -34.3%       |
| Chi phí TC            | 53.0  | 11.5  | 361%         | 77.8  | 32.3  | 141%         |
| Chi phí lãi vay       | 6.37  | 9.48  | -32.8%       | 27.1  | 27.5  | -1.7%        |
| LN trong công ty LKLD | -1.11 | -21.1 | 94.7%        | 7.75  | -57.6 | 113%         |
| Chi phí bán hàng      | 82.1  | 123   | -33.3%       | 342   | 392   | -12.9%       |
| Chi phí QLDN          | 13.7  | 28.2  | -51.5%       | 71.3  | 90.9  | -21.5%       |
| LN thuần từ HĐKD      | -29.6 | -13.0 | -128%        | 74.2  | 24.5  | 202%         |
| Lợi nhuận khác        | 2.01  | -0.09 | 2331%        | 5.26  | -1.31 | 500%         |
| LN trước thuế         | -27.6 | -13.1 | -111%        | 79.5  | 23.2  | 242%         |
| Lợi nhuận sau thuế    | -41.4 | -16.0 | -158%        | 56.0  | 18.4  | 204%         |
| LNST của CĐ cty mẹ    | -41.4 | -16.1 | -157%        | 50.4  | 3.07  | 1542%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -90.6 | 92.4  | 5.46  | 36.7  | 110   | 102   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 99.1  | 164   | -149  | 51.6  | -76.7 | 23.3  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -10.7 | -121  | 103   | -176  | -21.4 | -93.2 |
| Tiền đầu kỳ             | 150   | 145   | 282   | 240   | 155   | 168   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -2.18 | 135   | -40.4 | -87.3 | 12.2  | 31.6  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | -2.69 | 1.23  | -1.67 | 2.38  | 0.84  | -0.73 |
| Tiền cuối kỳ            | 145   | 282   | 240   | 155   | 168   | 199   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 1,797               | 1,928               | -6.8%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 1,367               | 1,436               | -4.8%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 199                 | 282                 | -29.5%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                   | 50.6                | -100%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 715                 | 735                 | -2.7%    |
| Hàng tồn kho                | 391                 | 303                 | 29.0%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 62.5                | 65.2                | -4.1%    |
| Tài sản dài hạn             | 429                 | 492                 | -12.8%   |
| Phải thu dài hạn            | 0.71                | 0.88                | -19.5%   |
| Tài sản cố định             | 255                 | 238                 | 7.1%     |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 3.02                | 0                   |          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 150                 | 234                 | -35.9%   |
| Tài sản dài hạn khác        | 20.0                | 18.8                | 6.1%     |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 898                 | 956                 | -6.1%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 864                 | 885                 | -2.3%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 360                 | 484                 | -25.6%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 359                 | 328                 | 9.6%     |
| Nợ dài hạn                  | 33.7                | 71.4                | -52.8%   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 33.5                | 71.2                | -53.0%   |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 899                 | 972                 | -7.5%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 899                 | 972                 | -7.5%    |
| Vốn điều lệ                 | 737                 | 737                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

